TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 89/2020/QĐST-VHNGĐ	*Thành phố B, ngày 13 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ khoản 2 Điều 396; khoản 4 Điều 397; khoản 2 Điều 149; Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 153/2020/TLST-VHNGĐ, ngày 15/01/2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông **Trần Quốc C**, sinh năm 1971

Địa chỉ thường trú: Số 794, Điện Biên Phủ, phường 6, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ liên lạc: Số 350, khu phố 4, phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bà **Lê Kim H**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 350, khu phố 4, phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc C và bà Lê Kim H tự nguyện kết hôn với nhau, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và đã được UBND xã Tân Hạnh (nay là phường Tân Hạnh), thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/11/2009 nên căn cứ Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nay ông C và bà H xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Kim Á, sinh ngày 20/3/2013. Nay ông C và bà H thỏa

thuận giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, ông Ckhông phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Ông Trần Quốc C và bà Lê Kim H mỗi người phải chịu 150.000đ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ ông C, bà H đã nộp theo biên lai thu số 0007601 ngày 19/12/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố B.

[6] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 05 tháng 02 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc C và bà Lê Kim H thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông C và bà H giao con chung là cháu Trần Kim Á, sinh ngày 20/3/2013 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông C được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản ông C thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi vị trí nuôi con, cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về lệ phí: Ông Trần Quốc C và bà Lê Kim H mỗi người phải chịu 150.000đ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ ông Cường, bà Hiền đã nộp theo biên lai thu số 0007601 ngày 19/12/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- UBND nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Đào